

182. Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng*Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<i>Ha</i>		
2014	295	295	-	-
2015	305	305	-	-
2016	229	229	-	-
2017	486	486	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	628	482	-	146
 Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i>				
2014	70,74	70,74	-	-
2015	103,39	103,39	-	-
2016	75,08	75,08	-	-
2017	212,23	212,23	-	-
Sơ bộ - <i>Prel. 2018</i>	129,22	99,18	-	-

